

Số: 159 /QĐ-SKHĐT

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v công bố Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo  
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

**GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC KẠN**

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Căn cứ biên bản họp xem xét Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ngày 05/11/2020 của Ban chỉ đạo ISO Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO Sở Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 2.** Các phòng chuyên môn và cán bộ, công chức, viên chức Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Văn phòng Sở, Ban chỉ đạo ISO, các phòng, đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (b/c);
- Ban chỉ đạo ISO
- Lưu: VT, VP

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Công Hòa



111  
22  
101  
111  
111

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN CÔNG BỐ

### SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đáp ứng 100% thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-SKHĐT ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

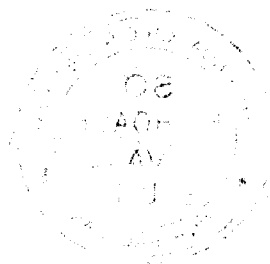
Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 11 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

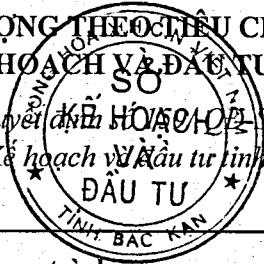


Trần Công Hòa

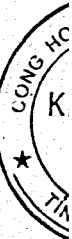


PHỤ LỤC I  
**HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**  
**TẠI SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC KẠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định ~~HKHĐT~~ SKHĐT ngày 10/11/2020 của  
 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn)



STT	Tên quy trình	Mã quy trình	Ghi chú
<b>A. MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG</b>			
1	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	- CSCL - MTCL - PTQTRR	
2	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	
4	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	
5	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04	
<b>B. CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ</b>			
1	Quy trình mua sắm trang thiết bị	QT.VP.01	
2	Quy trình xét thi đua - khen thưởng	QT.VP.02	
3	Quy trình kiểm tra về hoạt động đấu thầu	QT.TT.01	
4	Quy trình Tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	QT.TT.02	
5	Quy trình lập – theo dõi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm	QT.THQH.01	
6	Quy trình lập – theo dõi kế hoạch đầu tư công hàng năm	QT.THQH.02	
7	Quy trình thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	QT.KTN.02	
<b>C. CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>			
<b>I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>			
<b>Mục 1. Thành lập và hoạt động của Doanh nghiệp</b>			
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	QT.ĐKKD.01	
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	QT.ĐKKD.02	
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.03	
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	QT.ĐKKD.04	
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	QT.ĐKKD.05	



6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.06	
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.07	
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	QT.ĐKKD.08	
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	QT.ĐKKD.09	
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.10	
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.11	
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	QT.ĐKKD.12	
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước	QT.ĐKKD.13	
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	QT.ĐKKD.14	
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.15	
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	QT.ĐKKD.16	
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	QT.ĐKKD.17	
18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	QT.ĐKKD.18	
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	QT.ĐKKD.19	
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.20	
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	QT.ĐKKD.21	
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	QT.ĐKKD.22	
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	QT.ĐKKD.23	
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	QT.ĐKKD.24	
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo ủy quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.25	
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.26	
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.27	

28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.28	
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.29	
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	QT.ĐKKD.30	
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	QT.ĐKKD.31	
32	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.32	
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	QT.ĐKKD.33	
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.34	
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	QT.ĐKKD.35	
36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	QT.ĐKKD.36	
37	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	QT.ĐKKD.37	
38	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	QT.ĐKKD.38	
39	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	QT.ĐKKD.39	
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	QT.ĐKKD.40	
41	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	QT.ĐKKD.41	
42	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	QT.ĐKKD.42	
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	QT.ĐKKD.43	
44	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	QT.ĐKKD.44	
45	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.45	
46	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	QT.ĐKKD.46	
47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	QT.ĐKKD.47	

48	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QT.ĐKKD.48	
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QT.ĐKKD.49	
50	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	QT.ĐKKD.50	
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.51	
52	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	QT.ĐKKD.52	
53	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.53	
54	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	QT.ĐKKD.54	
55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	QT.ĐKKD.55	
56	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	QT.ĐKKD.56	
57	Giải thể doanh nghiệp	QT.ĐKKD.57	
58	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	QT.ĐKKD.58	
59	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.ĐKKD.59	
60	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	QT.ĐKKD.60	
<b>Mục 2. Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu</b>			
61	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	QT.ĐKKD.61	
62	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QT.ĐKKD.62	
63	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QT.ĐKKD.63	
64	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	QT.ĐKKD.64	
65	Giải thể công ty TNHH một thành viên	QT.ĐKKD.65	
<b>II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI</b>			
66	Thông báo cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT.ĐKKD.66	
67	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT.ĐKKD.67	
68	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT.ĐKKD.68	
69	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	QT.ĐKKD.69	
70	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	QT.ĐKKD.70	
71	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	QT.ĐKKD.71	
72	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	QT.ĐKKD.72	
73	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	QT.ĐKKD.73	
74	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	QT.ĐKKD.74	
<b>III. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ</b>			
75	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.75	



76	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.76	
77	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.77	
78	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.78	
79	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	QT.ĐKKD.79	
80	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	QT.ĐKKD.80	
81	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	QT.ĐKKD.81	
82	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	QT.ĐKKD.82	
83	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.ĐKKD.83	
84	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.84	
85	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.85	
86	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.86	
87	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.87	
88	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.88	
89	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT.ĐKKD.89	

#### IV. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

90	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT.ĐKKD.90	
91	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT.ĐKKD.91	
92	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT.ĐKKD.92	
93	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT.ĐKKD.93	
94	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	QT.ĐKKD.94	
95	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	QT.ĐKKD.95	
96	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT.ĐKKD.96	
97	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	QT.ĐKKD.97	
98	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.ĐKKD.98	

99	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	QT.ĐKKD.99	
100	Chuyển nhượng dự án đầu tư	QT.ĐKKD.100	
101	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	QT.ĐKKD.101	
102	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Toà án, trọng tài	QT.ĐKKD.102	
103	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT.ĐKKD.103	
104	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT.ĐKKD.104	
105	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT.ĐKKD.105	
106	Giãn tiến độ đầu tư	QT.ĐKKD.106	
107	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	QT.ĐKKD.107	
108	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	QT.ĐKKD.108	
109	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT.ĐKKD.109	
110	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT.ĐKKD.110	
111	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	QT.ĐKKD.111	
112	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	QT.ĐKKD.112	
113	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	QT.ĐKKD.113	
114	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	QT.ĐKKD.114	
115	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	QT.ĐKKD.115	
116	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	QT.ĐKKD.116	
117	Áp dụng ưu đãi đầu tư - cơ quan khác	QT.ĐKKD.117	
118	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư - cơ quan khác	QT.ĐKKD.118	
119	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài - cơ quan khác	QT.ĐKKD.119	
<b>V. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU</b>			
120	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất	QT.ĐKKD.120	

121	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án do nhà đầu tư đề xuất	QT.ĐKKD.121	
122	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất	QT.ĐKKD.122	
123	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất	QT.ĐKKD.123	
<b>VI. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>			
124	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.124	
125	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.125	
126	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.126	
127	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	QT.ĐKKD.127	
128	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	QT.ĐKKD.128	
129	Đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn	QT.ĐKKD.129	
130	Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp	QT.ĐKKD.130	
<b>VII. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN</b>			
131	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	QT.ĐKKD.131	
132	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	QT.ĐKKD.132	
133	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp	QT.ĐKKD.133	
<b>VIII. VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI</b>			
134	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	QT.KTĐN.01	
135	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	QT.KTĐN.02	
136	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	QT.KTĐN.03	
137	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	QT.KTĐN.04	
138	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phí dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại	QT.KTĐN.05	
139	Xác nhận chuyên gia	QT.KTĐN.06	

140	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.KTĐN.07	
141	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.KTĐN.08	
142	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.KTĐN.09	